

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày/...../2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	TÊN DANH MỤC
(1)	(2)
I	Lĩnh vực sự nghiệp bảo vệ môi trường
1	Dịch vụ môi trường
1.1	<i>Quan trắc chất thải phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường.</i>
1.1.1	Quan trắc nước thải phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường.
1.1.2	Quan trắc khí thải phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường.
1.1.3	Quan trắc bùn thải phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường.
1.1.4	Quan trắc chất thải rắn phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường.
1.2	<i>Quan trắc chất lượng các thành phần môi trường theo mạng lưới quan trắc môi trường và lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường.</i>
1.3	<i>Quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục.</i>
1.3.1	Quản lý, vận hành Trung tâm nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục.
1.3.1.1	Theo dõi nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.
1.3.1.2	Theo dõi nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc chất lượng nước mặt, không khí xung quanh tự động, liên tục.

STT	TÊN DANH MỤC
1.3.1.3	Theo dõi nhận, truyền và quản lý dữ liệu quan trắc lưu lượng khai thác nước mặt, nước dưới đất tự động, liên tục.
1.3.2	Quản lý, vận hành trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục.
1.3.3	Quản lý, vận hành trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh tự động, liên tục.
1.3.4	Quản trị, vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ hệ thống nhận, truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục.
1.4	<i>Lập báo cáo hiện trạng môi trường</i>
1.4.1	Lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của tỉnh 05 năm.
1.4.2	Lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh.
1.5	<i>Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường.</i>
1.5.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường.
1.5.2	Vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường.
1.5.3	Quản trị, vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động của cơ sở dữ liệu môi trường.
II	Lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên môi trường
1	Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai
1.1	<i>Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>
1.1.1	Thống kê đất đai định kỳ
1.1.1.1	<i>Thống kê đất đai cấp xã</i>
1.1.1.2	<i>Thống kê đất đai cấp huyện</i>
1.1.1.3	<i>Thống kê đất đai cấp tỉnh</i>
1.1.2	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

STT	TÊN DANH MỤC
1.1.2.1	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
1.1.2.2	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện
1.1.2.3	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh
1.1.3	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương
1.1.3.1	Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm
1.1.3.2	Kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương không trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ.
1.2	Xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai của địa phương (cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu giá đất)
1.2.1	Xây dựng CSDL địa chính.
1.2.1.1	Đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Quy trình 1).
a	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)
b	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền
c	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin
1.2.1.2	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01/8/2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành; Quy trình 2).
a	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)
b	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền
1.2.1.3	Đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận (Quy trình 3);
1.2.2.	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai.

STT	TÊN DANH MỤC
1.2.2.1	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã
1.2.2.2	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện
1.2.2.3	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh
1.2.3	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
1.2.3.1	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
1.2.3.2	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
1.2.4	Xây dựng CSDL giá đất do địa phương xây dựng
1.3	<i>Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;</i>
<i>1.3.1</i>	<i>I. Đối với tổ chức</i>
1.3.1.1	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.1.1.1	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.1.1.2	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.1.1.3	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.1.2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức
-	Đăng ký cấp cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản
1.3.1.2.1	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN
-	Đăng ký cấp cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản
1.3.1.3	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức
1.3.1.3.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN
-	Đăng ký biến động đất đai đối với đất
-	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
-	Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
1.3.1.3.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN
-	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
-	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
-	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
-	Gia hạn sử dụng đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
-	Thu hồi quyền sử dụng đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
1.3.2	<i>II. Đối với hộ gia đình cá nhân</i>
1.3.2.1	Đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình cá nhân
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.2.1.1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong một hồ sơ và cấp chung trong một GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.2.1.2	Trường hợp đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.2.1.3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
1.3.3.1.4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với tài sản
-	Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với đất và tài sản
1.3.2.2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản
1.3.2.2.1	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong một hồ sơ và cấp chung trong một GCN
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản
1.3.2.2.2	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản
1.3.2.2.3	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
1.3.2.2.4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản
-	Đăng ký cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất và tài sản
1.3.2.3	Đăng ký biến động đất đai đối với Hộ gia đình cá nhân
a	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN
-	Đăng ký biến động đất đai đối với đất
-	Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
-	Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
b	Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN
-	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển đổi quyền sử dụng đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Thu hồi quyền sử dụng đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản

STT	TÊN DANH MỤC
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
-	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với tài sản
	+ Đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản
1.4	<i>Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện</i>
1.5	<i>Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện</i>
1.6	<i>Quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất nhận chuyển nhượng nhưng chưa có dự án đầu tư hoặc chưa đấu giá quyền sử dụng đất; đất đã thu hồi thuộc trách nhiệm quản lý của tổ chức phát triển quỹ đất theo quy định của luật đất đai</i>
1.6.1	Tiếp nhận khu đất
1.6.2	Quản lý, bảo vệ khu đất
1.7	<i>Lập phương án sử dụng khai thác quỹ đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất</i>
1.8	<i>Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất</i>
1.9	<i>Điều tra thu thập thông tin xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể của địa phương; lập bản đồ giá đất;</i>
1.10	<i>Điều tra, đánh giá đất đai của địa phương theo định kỳ và theo chuyên đề</i>
1.11	<i>Thông tin truyền thông trong lĩnh vực đất đai</i>
2	Dịch vụ lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám

STT	TÊN DANH MỤC
2.1	<i>Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình; đo đạc, thành lập bản đồ địa chính các tỷ lệ, lập hồ sơ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; trích đo địa chính thửa đất; đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính; đo đạc tài sản gắn liền với đất; số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính</i>
2.1.1	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính
2.1.1.1	Tỷ lệ 1/200
*	Các trường hợp đặc biệt
a.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều
a.2	Đối với đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất
a.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính
a.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng
2.1.1.2	Tỷ lệ 1/500
*	Các trường hợp đặc biệt
b.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều
b.2	Đối với đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất
b.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính
b.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng
2.1.1.3	Tỷ lệ 1/1000
*	Các trường hợp đặc biệt
c.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều

STT	TÊN DANH MỤC
c.2	Đối với đối tượng thuỷ hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất
c.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính
c.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình điện năng
2.1.1.4	Tỷ lệ 1/2000
*	Các trường hợp đặc biệt
d.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều
d.2	Đối với đối tượng thuỷ hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất
d.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính
d.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình điện năng
2.1.1.4	Tỷ lệ 1/5000
*	Các trường hợp đặc biệt
e.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều
e.2	Đối với đối tượng thuỷ hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất
e.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính
e.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình điện năng
2.1.1.4	Tỷ lệ 1/10000
*	Các trường hợp đặc biệt
f.1	Đối với đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều

STT	TÊN DANH MỤC
f.2	Đối với đối tượng thuỷ hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất
f.3	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính
f.4	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình điện năng
2.1.2	Số hoá và chuyển hệ toạ độ bản đồ địa chính
a	Số hoá bản đồ địa chính
-	Tỷ lệ 1/500
-	Tỷ lệ 1/1000
-	Tỷ lệ 1/2000
-	Tỷ lệ 1/5000
b	Chuyển hệ toạ độ BDĐC dạng số từ hệ toạ độ HN-72 sang hệ toạ độ VN -2000
-	Tỷ lệ 1/500
-	Tỷ lệ 1/1000
-	Tỷ lệ 1/2000
-	Tỷ lệ 1/5000
2.1.3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính
2.1.3.1	Tỷ lệ 1/200
a.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ
a.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%
a.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung

STT	TÊN DANH MỤC
a.4	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC
a.5	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất
2.1.3.2	Tỷ lệ 1/500
b.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ
b.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%
b.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung
b.4	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC
b.5	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất
2.1.3.3	Tỷ lệ 1/1000
c.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ
c.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%
c.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung
c.4	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC
c.5	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất
2.1.3.4	Tỷ lệ 1/2000
d.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ
d.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%

STT	TÊN DANH MỤC
d.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung
d.4	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC
d.5	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất
2.1.3.5	Tỷ lệ 1/5000
e.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ
e.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%
e.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung
e.4	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC
e.5	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất
2.1.3.6	Tỷ lệ 1/10000
f.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ
f.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%
f.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung
f.4	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC
f.5	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất
2.1.4	Trích đo địa chính thửa đất
2.1.4.1	Diện tích dưới 100 m ²

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.2	Diện tích từ 100 - 300 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.3	Diện tích từ > 300 - 500 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.4	Diện tích từ > 500 - 1000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.5	Diện tích từ > 1000 - 3000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.6	Diện tích từ > 3000 - 10000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.7	Từ trên 1ha đến 10 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.8	Từ trên 10ha đến 50 ha

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.9	Từ trên 50ha đến 100 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.4.12	Từ Trên 1.000 ha
2.1.5	Kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập
2.1.5.1	Diện tích dưới 100 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.2	Diện tích dưới từ 100 - 300 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.3	Diện tích > 300 - 500 m ²

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.4	Diện tích > 500 - 1000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.5	Diện tích > 1000 - 3000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.6	Diện tích > 3000 - 10000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.7	Từ trên 1ha đến 10 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.8	Từ trên 10ha đến 50 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.9	Từ trên 50ha đến 100 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.5.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6	Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính
2.1.6.1	Diện tích dưới 100 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.2	Diện tích dưới từ 100 - 300 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.3	Diện tích > 300 - 500 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.4	Diện tích > 500 - 1000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.5	Diện tích > 1000 - 3000 m ²
-	Đất đô thị

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.6	Diện tích > 3000 - 10000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.7	Từ trên 1ha đến 10 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.9	Từ trên 50ha đến 100 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.6.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7	Kiểm tra, thẩm định bản đồ đặc chính lý bản trích đo địa chính hoặc đo đặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

STT	TÊN DANH MỤC
2.1.7.1	Diện tích dưới 100 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.2	Diện tích dưới từ 100 - 300 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.3	Diện tích > 300 - 500 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.4	Diện tích > 500 - 1000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.5	Diện tích > 1000 - 3000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.6	Diện tích > 3000 - 10000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.7	Từ trên 1ha đến 10 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị

STT	TÊN DANH MỤC
2.1.7.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.9	Từ trên 50ha đến 100 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.7.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8	Đo đạc chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp
2.1.8.1	Diện tích dưới 100 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.2	Diện tích dưới từ 100 - 300 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.3	Diện tích > 300 - 500 m ²
-	Đất đô thị

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.4	Diện tích > 500 - 1000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.5	Diện tích > 1000 - 3000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.6	Diện tích > 3000 - 10000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.7	Từ trên 1ha đến 10 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.9	Từ trên 50ha đến 100 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha
-	Đất đô thị

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất ngoài đô thị
2.1.8.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9	Kiểm tra, thẩm định bản đồ đặc chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp
2.1.9.1	Diện tích dưới 100 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.2	Diện tích dưới từ 100 - 300 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.3	Diện tích > 300 - 500 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.4	Diện tích > 500 - 1000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.5	Diện tích > 1000 - 3000 m ²
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.6	Diện tích > 3000 - 10000 m ²

STT	TÊN DANH MỤC
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.7	Từ trên 1ha đến 10 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.8	Từ trên 10 ha đến 50 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.9	Từ trên 50ha đến 100 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.10	Từ trên 100 ha đến 500 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.9.11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha
-	Đất đô thị
-	Đất ngoài đô thị
2.1.10	Đo đạc tài sản gắn liền với đất
2.1.10.1	Trường hợp thực hiện đồng thời
-	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác
-	Đo đạc tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và các công trình xây dựng khác

STT	TÊN DANH MỤC
2.1.10.2	Trường hợp thực hiện không đồng thời
-	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác
-	Đối với tài sản khác không phải là nhà, công trình xây dựng khác
2.1.10.3	Trường hợp ranh giới nhà và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.
2.2	<i>Lập bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện</i>
2.2.1	Lập bản đồ hành chính cấp tỉnh
2.2.2	Lập bản đồ hành chính cấp huyện
3	Dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước
3.1	<i>Điều tra, đánh giá và dự báo tài nguyên nước</i>
3.2	<i>Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước</i>
3.3	<i>Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước</i>
4	Dịch vụ Công nghệ thông tin
4.1	<i>Duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường</i>
4.1.1	Kiểm tra, giám sát
4.1.1.1	<i>Khó khăn 1</i>
4.1.1.2	<i>Khó khăn 2</i>
4.1.1.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.1.2	Ghi nhận sự cố
4.1.2.1	<i>Khó khăn 1</i>
4.1.2.2	<i>Khó khăn 2</i>

STT	TÊN DANH MỤC
4.1.2.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.1.3	Phân tích sự cố
4.1.3.1	<i>Khó khăn 1</i>
4.1.3.2	<i>Khó khăn 2</i>
4.1.3.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.1.4	Khắc phục sự cố
4.1.4.1	<i>Khó khăn 1</i>
4.1.4.2	<i>Khó khăn 2</i>
4.1.4.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.1.5	Báo cáo thống kê, nhật ký
4.1.6	Sao lưu, phục hồi hệ thống
4.1.7	Cài đặt bản vá lỗi
4.1.8	Hỗ trợ người dùng
4.1.8.1	<i>Khó khăn 1</i>
4.1.8.2	<i>Khó khăn 2</i>
4.1.8.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.2	<i>Duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin</i>
4.2.1	Kiểm tra, giám sát
4.2.1.1	<i>Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống</i>
4.2.1.2	<i>Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống</i>
4.2.1.3	<i>Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống</i>

STT	TÊN DANH MỤC
4.2.2	Ghi nhận sự cố
4.2.2.1	<i>Ghi nhận sự cố</i>
4.2.2.2	<i>Xác minh sự cố</i>
4.2.2.3	<i>Cập nhật danh mục sự cố</i>
4.2.3	Phân tích sự cố
4.2.3.1	<i>Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố</i>
4.2.3.2	<i>Phân tích các nguyên nhân gây ra sự cố</i>
4.2.3.3	<i>Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố</i>
4.2.4	Khắc phục sự cố
4.2.4.1	<i>Nghiên cứu giải pháp được đề xuất</i>
4.2.4.2	<i>Thực hiện giải pháp khắc phục</i>
4.2.4.3	<i>Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục</i>
4.2.4.4	<i>Cập nhật danh mục sự cố</i>
4.2.5	Báo cáo thống kê, nhật ký
4.2.5.1	<i>Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống, nhật ký hệ thống.</i>
4.2.6	Bảo dưỡng hệ thống
4.2.6.1	<i>Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ</i>
4.2.6.2	<i>Vệ sinh các thiết bị</i>
4.2.6.3	<i>Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị;</i>
4.2.6.4	<i>Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống;</i>

STT	TÊN DANH MỤC
4.2.6.5	Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo;
4.2.6.6	Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị;
4.2.6.7	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ;
4.2.6.8	Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo;
4.2.6.9	Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng
4.2.7	Cập nhật firmware
4.2.7.1	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan
4.2.7.2	Thực hiện sao lưu dữ liệu
4.2.7.3	Kiểm tra các phiên bản firmware của hệ thống
4.2.7.4	Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống
4.2.7.5	Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp
4.3	Duy trì, vận hành phần mềm hệ thống
4.3.1	Phần mềm dịch vụ
4.3.1.1	Khó khăn 1
4.3.1.2	Khó khăn 2
4.3.1.3	Khó khăn 3
4.3.1.4	Khó khăn 4
4.3.1.5	Khó khăn 5
4.3.2	Phần mềm hạ tầng
4.3.2.1	Khó khăn 1

STT	TÊN DANH MỤC
4.3.2.2	<i>Khó khăn 2</i>
4.3.2.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.3.2.4	<i>Khó khăn 4</i>
4.3.2.5	<i>Khó khăn 5</i>
4.3.3	Phần mềm an ninh, bảo mật
4.3.3.1	<i>Khó khăn 1</i>
4.3.3.2	<i>Khó khăn 2</i>
4.3.3.3	<i>Khó khăn 3</i>
4.3.3.4	<i>Khó khăn 4</i>
4.3.3.5	<i>Khó khăn 5</i>
5	Dịch vụ khác
5.1	<i>Thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường</i>
5.1.1	Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
5.1.2	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ tài nguyên và môi trường
a	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ
b	Kiểm tra thông tin, tài liệu
c	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường.
d	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ.
5.1.3	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy
a	Trường hợp tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ

STT	TÊN DANH MỤC
b	Đối với trường hợp chưa lập hồ sơ (Đơn giá tính bằng 1,1 lần so với trường hợp đã chỉnh lý sơ bộ)
5.1.4	Tổ chức, lưu trữ tài liệu số
a	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận
b	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản
c	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả
d	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng
e	Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài liệu số
5.1.5	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu
a	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu
b	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ
5.1.6	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy
5.1.7	Bảo quản tài liệu số
a	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số
b	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ
c	Sao lưu tài liệu trên thiết bị lưu trữ
d	Phục hồi tài liệu trên thiết bị lưu trữ
5.1.8	Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy
a	Trường hợp tài liệu giấy khổ A4
b	Trường hợp tài liệu giấy khác khổ A4
-	<i>Tài liệu khổ A0 (hệ số = 10,0 so với khổ A4)</i>

STT	TÊN DANH MỤC
-	<i>Tài liệu khổ A1 (hệ số =5,0 so với khổ A4)</i>
5.1.9	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử
a	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu
b	Số hóa tài liệu (Quét hoặc chụp)
-	<i>Tài liệu khổ A4</i>
-	<i>Tài liệu khổ A3 (hệ số k=2 so với khổ A4)</i>
-	<i>Tài liệu khổ A2 (hệ số k=4 so với khổ A4)</i>
-	<i>Tài liệu khổ A1 (hệ số k=8 so với khổ A4)</i>
-	<i>Tài liệu khổ A0 (hệ số k=16 so với khổ A4)</i>
c	Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa
d	Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử
-	<i>Tài liệu khổ A4</i>
-	<i>Tài liệu khổ A3 (hệ số k=2 so với khổ A4)</i>
-	<i>Tài liệu khổ A2 (hệ số k=4 so với khổ A4)</i>
-	<i>Tài liệu khổ A1 (hệ số k=8 so với khổ A4)</i>
-	<i>Tài liệu khổ A0 (hệ số k=16 so với khổ A4)</i>
e	Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu
5.1.10	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị
a	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng
b	Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng
c	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng

STT	TÊN DANH MỤC
d	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng
5.1.11	Cung cấp thông tin, tài liệu
a	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu
b	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu
-	<i>Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý</i>
-	<i>Tài liệu khác</i>
-	<i>Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ</i>
c	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng
5.2	<i>Chỉnh lý tài liệu nền giấy khác (không thuộc nhóm tài liệu lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại mục 5.1)</i>
5.2.1	Chỉnh lý tài liệu rời lẻ
5.2.2	Chỉnh lý tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG